

Bản án số: 09/2023/HS-ST
Ngày: 13 - 01 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Giang,
- Bà Nguyễn Thị Hảo

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái tham gia phiên tòa: ông Bùi T2 Ninh, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 147/2022/TLST-HS ngày 20 tháng 12 năm 2022 theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: Bế Thị V; tên gọi khác không; sinh ngày 28 tháng 11 năm 1990, tại huyện F, tỉnh S. Nơi thường trú: khu A, phường B, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở: thôn Đ (nay là thôn Đ1), xã L, huyện Y, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông E và bà C; chồng cũ là D (đã ly hôn năm 2021) có 02 con chung đều đã chết; chồng hiện tại là: Hoàng Văn T (đăng ký kết hôn tháng 3 năm 2022) hiện có 02 con nhỏ đều sinh năm 2021. Tiền án, tiền sự: không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa

* Người bị hại: anh Vi Văn Q, sinh năm 1991. Nơi cư trú thôn 6, xã Đ, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Văn I, sinh năm 1967. Nơi cư trú: khu 6, phường K, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

* Những người làm chứng: Anh Hoàng Văn T, anh Nguyễn Xuân T1.

Có mặt tại phiên tòa.

Anh Đoàn Văn M1, anh Tô Văn T2, bà Phạm Thị L1, bà Lê Thị L2, anh Tô Văn T3. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và I biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 5 năm 2017, Bê Thị V thỏa thuận ký hợp đồng mua bán chiếc xe ô tô khách giường nằm nhãn hiệu Hyundai, biển kiểm soát: 14B-025.08 của anh Nguyễn Xuân T1, với giá 850.000.000đ (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*). Tuy nhiên trước đó anh T1 đã bán cho anh Tô Văn T3 (em chồng của V) nhưng chưa thể hiện bằng hợp đồng, nên cả 3 người thống nhất V và anh T1 ký hợp đồng trực tiếp với anh T1. Do chiếc xe này anh T1 đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Móng Cái và còn nợ số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*). Trước đó anh T3 đã trả cho anh T1 số tiền 350.000.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) do vậy hàng tháng V có trách nhiệm trả tiền gốc và lãi đối với khoản vay của anh T1 cho Ngân hàng đến khi hết nợ. Cả hai đều thống nhất đến khi V trả hết số nợ Ngân hàng thì anh T1 sẽ chuyển đăng ký chủ sở hữu xe ô tô trên cho V. Sau khi mua xe, V là người quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô trên kinh doanh chở khách tuyến Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Móng Cái (Quảng Ninh).

Ngày 02/01/2018, V cùng với anh Hoàng Văn T (khi đó lái xe thuê cho V) và anh Tô Văn T2 (là chồng cũ của V) điều khiển chiếc xe ô tô trên đến cửa hàng cầm đồ Thúy I ở khu 6, phường K, Thành phố M gặp chủ cửa hàng là ông Phạm Văn I. V thỏa thuận cầm cố xe ô tô trên cho ông I để vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) trong thời hạn 10 ngày, mục đích vay đưa tiền cho T1 đáo hạn Ngân hàng. Khi cầm cố V nói rõ xe ô tô đứng tên chủ sở hữu là anh Nguyễn Xuân T1 và đang được thế chấp tại ngân hàng để ông I biết, đồng thời giao cho ông I hợp đồng mua bán xe giữa V và anh T1, giấy biên nhận thế chấp xe ô tô BKS: 14B-025.08 của anh T1 với Ngân hàng, giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc; biên lai vi phạm hành chính do công an tỉnh Quảng Ninh lập đối với Hoàng Văn T và giấy tờ nhân thân của V. Sau đó, V hỏi ông I cho mượn lại xe ô tô để sửa chữa. Do V không có giấy phép lái xe nên ông I yêu cầu anh T viết giấy cam kết mượn xe. Ngày 12/01/2018, đến hạn trả tiền, V xin ông I khất nợ và mượn xe thêm 10 ngày, ông I đồng ý. Ngày 22/01/2018, V và anh T đến gặp ông I tiếp tục xin gia hạn và đề nghị mượn xe ô tô thêm 01 tháng vẫn với lý do sửa xe và trả cho ông I số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), ông I đồng ý. Khi đến hạn trả nợ V không có tiền và có nhờ mẹ chồng xin gia hạn thêm, ông I cũng vẫn đồng ý. Tuy nhiên khi hết thời hạn, V không trả tiền được cho ông I và đã bỏ đi khỏi nơi cư trú. Ngày 26/3/2018 ông I có đơn trình báo sự việc với Công an thành phố Móng Cái.

Trong thời gian nhận lại xe của ông I để sửa xe, do làm ăn nợ nần nhiều, V đã nảy sinh ý định bán 50% cổ phần chiếc xe này cho anh Vi Văn Q để chiếm đoạt tiền. Để anh Q tin, V bảo anh Hoàng Văn T, cùng V điều khiển xe ô tô trên đến nhà anh Q chơi nhiều lần, nghỉ lại qua đêm và có nói với anh Q về việc bán cổ phần, Q chưa đồng ý vì chưa có đủ tiền.

Đến ngày 08/02/2018, V cùng anh Q đến nhà anh Đoàn Văn M1, ở khu 4, phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, V nhận 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*) của anh Q và viết giấy chuyển nhượng 50% cổ phần xe ô tô biển số 14B-025.08 cho anh Q. Sau khi nhận được tiền từ Q, V trả nợ và tiêu xài hết, rồi lẩn tránh không cho anh Q sử dụng xe ô tô nêu trên kinh doanh vận tải khách cùng như đã thỏa thuận. Khoảng cuối tháng 3/2018, do V không có tiền trả Ngân hàng như đã thỏa thuận với T1 nên V đã trả lại xe cho anh T1 theo yêu cầu rồi bỏ trốn. Ngày 12/4/2018 anh Q đến Công an thành phố Móng Cái trình báo sự việc. Ngày 03/12/2021 V đến đầu thú tại Công an thành phố Móng Cái.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố tại bản cáo trạng về tội danh và khung hình phạt đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và đề xuất mức hình phạt đối với bị cáo từ 07 năm đến 07 năm 06 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Tại phiên tòa, người bị hại anh Vi Văn Q có lời khai phù hợp với lời khai của bị cáo, phù hợp với lời khai của anh Đoàn Văn M1 về thời gian, địa điểm bị cáo có nhận của anh Vi Văn Q số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*). Để tạo niềm tin trước đó V và anh T điều khiển chiếc xe khách biển kiểm soát 14B-025.08 đến nhà anh chơi một vài ngày. Trong thời gian chơi tại nhà anh, V đề xuất việc bán 50% cổ phần của chiếc xe trên với giá 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*), vì thấy trước đó V cũng đã quản lý và kinh doanh hành khách đối với xe khách này nên anh nghĩ đó là xe của V nhưng tại thời điểm đó anh không mua vì chưa chuẩn bị được tiền. Đến ngày 08/2/2018 khi lo được tiền anh có gọi cho V đến nhà anh M1 tại khu 4, phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái giao tiền và ký thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần. Sau khi nhận tiền một thời gian, anh có liên lạc với V về việc quản lý xe khách, lúc đầu bị cáo lấy lý do để anh không thực hiện được việc quản lý, kinh doanh xe như thỏa thuận, thời gian sau anh đã không liên lạc được với bị cáo, anh có tìm đến nhà bị cáo nhưng bị cáo V không còn ở nơi cư trú, chiếc xe đã trả lại cho anh T1.

Tại phiên tòa, anh xác nhận bị cáo đã hoàn trả cho anh số tiền 130.000.000đ (*một trăm ba mươi triệu đồng*). Số tiền còn thiếu anh không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả. Đồng thời anh cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn I có lời khai xác nhận phù hợp với lời khai của bị cáo về thời gian địa điểm vay tiền của ông Phạm Văn I về số tiền 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*). Khi đến hạn trả nợ ông I có liên lạc với V, V đã trả cho ông số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) và có nhờ mẹ chồng bị cáo là bà Lê Thị L2 (lời khai của bà L2 tại cơ quan điều tra cũng xác nhận nội dung này) gọi điện nhờ gia hạn trả nợ thêm một thời gian, tuy nhiên khi đến hạn trả nợ ông không liên lạc được với V, tìm đến nhà V cũng không có mặt tại nơi ở.

Tại phiên tòa ông I xác nhận bị cáo V đã trả cho ông số tiền 140.000.000đ (*một trăm bốn mươi triệu đồng*), số còn lại không đề nghị bị cáo V phải trả ngay mà giữa ông và bị cáo V sẽ tự thỏa thuận với nhau về khoản tiền còn lại.

Người chứng anh Nguyễn Xuân T1 có lời khai xác nhận việc anh có ký hợp đồng mua bán xe ô tô khách loại giường nằm BKS:14B-025.08 cho Bé Thị V và có nhận tiền bán xe từ anh Tô Văn T3, phù hợp với lời khai của anh Tô Văn T3 tại Cơ quan Điều tra. Theo nội dung hợp đồng chuyển nhượng thì anh T1 và V thỏa thuận về việc hàng tháng V phải trả tiền lãi và gốc cho khoản vay thế chấp chiếc xe tại Ngân hàng Công Thương chi nhánh Móng Cái còn nợ là 500.000.000đ (*năm trăm triệu đồng*) cho đến khi trả hết tiền anh sẽ chuyển quyền sở hữu cho V, tuy nhiên V chỉ trả được cho anh mấy tháng sau đó anh phải tự trả, và có nhận số tiền 250.000.000đ (*hai trăm năm mươi triệu đồng*) từ V để trả cho Ngân hàng, sau khi V không trả đủ tiền cho Ngân hàng nên anh đã lấy lại xe và bán cho người khác.

Người làm chứng anh Hoàng Văn T có lời khai xác nhận phù hợp với lời khai của bị cáo, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn I về thời gian và địa điểm, số tiền vay cầm cố chiếc xe ô tô 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*), về thời gian bị cáo cùng anh đến nhà của anh Vi Văn Q chơi. Anh không biết việc V chiếm đoạt tiền của anh Q.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không tranh luận gì với nội dung bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo thừa nhận việc truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội.

Căn cứ quá trình tranh tụng, các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Bị cáo, bị hại, người có nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, Q định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Móng Cái, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Q định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên phù hợp với lời khai của bị hại, những người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử kết luận: bị cáo Bé Thị V đã có hành vi gian dối làm cho người bị hại tin tưởng giao số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) rồi thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Cụ thể: để tạo niềm tin với anh Q là người bị hại trong vụ án, bị cáo cùng lái xe là Hoàng Văn T đã đưa xe đến nhà anh Q chơi một vài ngày, trong thời gian chơi tại nhà anh Q, Bị cáo tiếp tục đề nghị và thuyết phục anh Q mua lại 50% giá trị chiếc xe. Tin tưởng vào L2 đề nghị của Bị

cáo anh Q đã ký Hợp đồng và giao cho Bị cáo số tiền 200.000.000^d (*hai trăm triệu đồng*). Tuy nhiên sau khi nhận được khoản tiền 200.000.000^d (*hai trăm triệu đồng*) của anh Q, bị cáo đã bàn giao lại chiếc xe khách biển kiểm soát 14B 025.08 cho anh T1 sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền 200.000.000^d (*hai trăm triệu đồng*) đã nhận của anh Q.

[3] Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản, một trong các quyền được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bị cáo là người trưởng thành, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi chiếm đoạt đến cùng. Hành vi của bị cáo có đủ các yếu tố cấu thành của tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, với số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) bị cáo chiếm đoạt, bị cáo phải chịu tình tiết định khung thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự .

[4] Xét tính chất mức độ phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, do vậy cần thiết phải áp dụng mức hình phạt tù, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để bị cáo lấy đó làm bài học mà tu dưỡng, rèn luyện, cải tạo mình trở thành người công dân có ích.

[5] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Hội đồng xét xử thấy bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã trả lại cho bị hại số tiền 130.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*), quá trình điều tra bị cáo tự nguyện đầu thú và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung là hình phạt tiền: xét bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định nên không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về phần dân sự: Quá trình điều tra bị cáo đã trả cho người bị hại anh Vi Văn Q số tiền 130.000.000đ (*một trăm ba mươi triệu đồng*), anh Q không yêu cầu bị cáo phải trả thêm số tiền còn thiếu nên không xét.

[8] Đối với hành vi của bị cáo cầm cố chiếc xe trên để vay số tiền 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) của ông Phạm Văn I, sau đó bỏ trốn, quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án nhận thấy: có cơ sở để truy tố thêm tội danh, hoặc chuyển khung hình phạt đối với tội danh đã truy tố đối với bị cáo nên đã tiến hành trả hồ sơ đề nghị Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái làm rõ một số nội dung của vụ án. Tuy nhiên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Tòa án chỉ xét xử những hành vi theo tội danh mà Viện Kiểm sát truy tố, đồng thời kiến nghị Cơ quan điều tra Công an thành phố Móng Cái và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái tiếp tục làm rõ hành vi “*lừa đảo*” hoặc hành vi “*lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” để truy tố bị cáo Bé Thị V theo tội danh và khung

hình phạt tương ứng. Như vậy, đối với số tiền vay giữa bị cáo với ông Phạm Văn I không liên quan đến việc phạm tội của bị cáo trong vụ án này, nên không xét.

[9] Đối với việc thu hồi chiếc xe từ bị cáo của anh Nguyễn Xuân T1, quá trình điều tra thể hiện do trong giao dịch chuyển nhượng xe giữa bị cáo và anh T1 có thỏa thuận khi nào bị cáo thanh toán đủ tiền mới làm thủ tục đăng ký sang tên, tuy nhiên quá trình thực hiện giao dịch bị cáo đã không trả đủ tiền cho Ngân hàng nơi thế chấp chiếc xe, nên anh T1 đã yêu cầu và bị cáo đã tự nguyện trả lại chiếc xe cho anh T1, do đó không có căn cứ xác định anh Nguyễn Xuân T1 đồng phạm với bị cáo Bé Thị V. Số tiền bị cáo đưa cho anh T1 để thanh toán cho Ngân hàng là thỏa thuận dân sự. trường hợp không tự giải Q được một trong các bên có thể yêu cầu Toà án giải Q bằng vụ án dân sự.

[10] Đối với anh Hoàng Văn T đi cùng bị cáo đến nhà anh Q, tuy nhiên anh T không biết chuyện V bàn bạc với anh Q về việc bán 50% cổ phần chiếc xe và cũng không biết V nhận tiền và chiếm đoạt tiền của anh Q nên không có căn cứ xác định anh T đồng phạm với V.

[11] Đối với nội dung ông Phạm Văn I thu 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) tiền của bị cáo, quá trình điều tra không chứng minh được đó là tiền lãi nên không có căn cứ xử lý hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự đối với ông I.

[12] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Bé Thị V phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Bé Thị V: 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo phải nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

- Áp dụng: Khoản 1, 4 Điều 331, khoản 1, 3 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh QN, TPMC
- Cq Điều tra TPMC;
- Cq Thi hành án HSTPMC
- Thi hành án HS
- Cơ quan THADS
- Bị cáo; bị hại, người có QLNVLQ
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Thu Nga